

Quận 6, ngày 30 tháng 9 năm 2022

**CÔNG KHAI THÔNG TIN
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
NĂM HỌC 2021 - 2022**

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1083	204	242	358	279
1	Tốt	871	91	210	314	256
	(tỷ lệ so với tổng số)	80.42	44.61	86.8	87.7	91.8
2	Khá	154	58	29	44	23
	(tỷ lệ so với tổng số)	14.22	28.43	12	12.3	8.24
3	Trung bình	58	55	3		
	(tỷ lệ so với tổng số)	5.36	26.96	1.24		
4	Yếu					
	(tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực	1083	204	242	358	279
1	Tốt	54	54			
	(tỷ lệ so với tổng số)	4.99	26.5			
2	Khá	78	78			
	(tỷ lệ so với tổng số)	7.20	38.2			
3	Đạt	66	66			
	(tỷ lệ so với tổng số)	6.09	32.4			
4	Chưa đạt	6	6			
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.55	2.9			
5	Giỏi	262		81	101	80
	(tỷ lệ so với tổng số)	24.19		33.5	28.2	28.7
6	Khá	375		100	140	135
	(tỷ lệ so với tổng số)	34.63		41.3	39.1	48.4
7	Trung bình	219		55	100	64
	(tỷ lệ so với tổng số)	20.22		22.73	27.93	22.94
8	Yếu	23		6	17	
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.12		2.48	4.75	
9	Kém	0				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0				
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1083	204	242	358	279
1	Lên lớp	1054	198	236	341	279
	(tỷ lệ so với tổng số)	97.32	97.06	97.52	95.25	100
a	Học sinh xuất sắc	11	11			
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.02	5.39			
b	Học sinh giỏi	300	38	81	101	80
	(tỷ lệ so với tổng số)	27.70	18.63	33.47	28.21	28.67
c	Học sinh tiên tiến	375		100	140	135
	(tỷ lệ so với tổng số)	34.63	0.00	41.32	39.11	48.39

	Thi lại	29	6	6	17	0
2	(tỷ lệ so với tổng số)	2.68	2.94	2.48	4.75	0.00
3	Lưu ban	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Chuyển trường đi	19	5	7	6	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.75	2.45	2.89	1.68	0.36
	Chuyển trường đến	0	0	0	0	0
4	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Bị đuổi học	0	0	0	0	0
5	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	24	8	5	8	3
6	(tỷ lệ so với tổng số)	86.6	42.95	14.94	28.36	10.46
	Số học sinh đạt giải các kỳ thi					
IV	học sinh giỏi					
1	Cấp tỉnh/thành phố	5				5
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	279				279
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	279				279
	Giỏi	80				80
1	(tỷ lệ so với tổng số)	28.67				28.67
	Khá	135				135
2	(tỷ lệ so với tổng số)	48.39				48.39
	Trung bình	64				64
3	(tỷ lệ so với tổng số)	22.94				22.94
VII	Số học sinh nữ	496	106	113	160	117
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	246	45	53	84	64

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

NGUYỄN LONG GIANG

Quận 6, ngày 30 tháng 9 năm 2022

**CÔNG KHAI THÔNG TIN
VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
NĂM HỌC 2022 - 2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	26	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	26	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	3	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		
7	Bình quân lớp/phòng học	26/26	1
8	Bình quân học sinh/lớp	42.8	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	2437	1.95
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	600	
VI	Tổng diện tích các phòng (m²)	345	
1	Diện tích phòng học (48 m ² x 27)	48	1.10
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	68.2	
3	Diện tích thư viện	60	
4	Diện tích phòng Hiệu trưởng	28	
5	Diện tích phòng Hiệu phó	28	
6	Diện tích phòng Y tế	28	
7	Diện tích phòng Đoàn đội	28	
8	Diện tích phòng Hành chính	28	
9	Diện tích phòng Tài vụ	28	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 6	23	2 bộ/lớp
2	Khối lớp 7	25	2 bộ/lớp
3	Khối lớp 8	20	2 bộ/lớp
4	Khối lớp 9	20	2 bộ/lớp
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	45	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		
1	Ti vi	11	
2	Cát xét	4	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector	4	
5	Máy chiếu vật thể	1	
6	Thiết bị khác:	2	
	Máy in	7	
	Máy tính xách tay	3	
7	Máy phô tô	1	

	Nội dung	Số lượng (m²)
--	-----------------	---------------------------------

X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		4/4		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	<u>x</u>	
XIX	Tường rào xây	x	

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

NGUYỄN LONG GIANG

Quận 6, ngày 30 tháng 9 năm 2022

**CÔNG KHAI THÔNG TIN
VỀ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN
NĂM HỌC 2022 - 2023**

ST T	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CD	TCC N	Dưới TCCN	
Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên		64	55	9	0	7	40	9	1	7	0
I	Giáo viên	49	45	4	0	4	37	8	0	0	0
1	Toán	6	5	1		1	5				
2	Lý	3	3				3				
3	Hóa	2	2				2				
4	Sinh học	2	2				1	1			
5	Công nghệ	3	3				2	1			
6	KTNN										
7	Hoạt động NG										
8	Tin học	2	2					2			
9	Văn - tiếng việt	7	6	1		1	6				
10	Lịch sử	3	3				3				
11	Địa lý	3	3				1	2			
12	Tiếng Anh	9	7	2		1	7	1			
13	Giáo dục CD	2	2				2				
14	Nhạc	1	1				1				
15	Hoạ	2	2			1	1				
16	Thể dục	3	3				2	1			
17	Đoàn đội	1	1				1				
II	Cán bộ quản lý	3	3			3					

1	Hiệu trưởng	1	1			1					
2	Phó hiệu trưởng	2	2			2					
III	Nhân viên	12	7	5	0	0	3	1	1	7	0
1	Nhân viên văn thư	1	1				1				
2	Nhân viên kế toán	1	1				1				
3	Thủ quỹ	1	1				1				
4	Nhân viên y tế	1	1						1		
5	Nhân viên thư viện	1	1					1			
6	Nhân viên đồ dùng										
7	Nhân viên bảo vệ	3	2	1						3	
8	Phục vụ	4		4						4	

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

NGUYỄN LONG GIANG

Quận 6, ngày 30 tháng 9 năm 2022

**CAM KẾT CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
CỦA TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
NĂM HỌC 2022 - 2023**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Đảm bảo đúng quy định			
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Chương trình của Bộ GD&ĐT			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.	Cam kết chặt chẽ thông qua các phương tiện: sổ liên lạc điện tử, điện thoại, hòm thư, website...			
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thực hiện tốt nội quy của nhà trường và quy định các bộ môn.			
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	Đã được trang bị đủ theo các tiêu chuẩn của trường chuẩn Quốc gia.			
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Hoạt động ngoài giờ lên lớp, Tham quan ngoại khoá.			
		Tổ chức các chuyên đề tuần, tháng do học sinh thể hiện.			
		Giao lưu với các tổ chức chính trị xã hội.			
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	Đáp ứng yêu cầu về trình độ đào tạo;			
		Phương pháp quản lý: Dân chủ, kỷ cương, tình thương, trách nhiệm.			
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Cố gắng đảm bảo kế hoạch đã đề ra đã được các cấp quản lý phê duyệt.			
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đủ khả năng			

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

NGUYỄN LONG GIANG